

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II/2020**

Nghệ An, tháng 07/2020

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

**MẪU SỐ B 01a - DN**

Đơn vị tính: VN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>631.120.748.814</b>	<b>538.275.752.996</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>41.647.035.684</b>	<b>39.853.982.745</b>
1.	Tiền	111		41.647.035.684	39.853.982.745
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>277.050.130.303</b>	<b>199.875.501.610</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	220.179.888.235	146.133.037.738
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	2.767.839.453	1.620.074.723
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	58.257.574.877	56.277.561.411
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>278.828.635.691</b>	<b>273.596.291.775</b>
1.	Hàng tồn kho	141		280.015.326.117	274.782.982.201
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.186.690.426)	(1.186.690.426)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.594.947.136</b>	<b>24.949.976.866</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	33.594.947.136	23.788.451.809
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.161.525.057
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>954.695.328.435</b>	<b>991.766.271.141</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.295.384.606</b>	<b>10.292.107.957</b>
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	11.295.384.606	10.292.107.957
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>663.234.604.071</b>	<b>727.297.211.101</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	662.132.087.017	726.480.134.497
	- Nguyên giá	222		2.987.526.202.042	2.985.099.287.045
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.325.394.115.025)	(2.258.619.152.548)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.102.517.054	817.076.604
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.518.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.816.406.316)	(1.701.846.766)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>83.147.417.646</b>	<b>47.633.706.530</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	83.147.417.646	47.633.706.530
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>185.017.922.112</b>	<b>194.543.245.553</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	60.316.861.013	69.842.184.454
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	124.701.061.099	124.701.061.099
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.585.816.077.249</b>	<b>1.530.042.024.137</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

**Mẫu số B 01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>638.246.510.564</b>	<b>576.775.631.040</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>601.455.321.054</b>	<b>532.670.306.521</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	312.681.354.729	230.703.830.081
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.394.239.629	6.414.217.852
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	38.656.419.171	28.153.591.797
4.	Phải trả người lao động	314		5.143.505.557	29.370.370.493
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.511.831.330	2.835.611.367
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.674.425.723	7.037.726.948
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	224.045.596.083	227.630.057.983
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.347.948.832	524.900.000
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.791.189.510</b>	<b>44.105.324.519</b>
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28.3	32.820.618.589	41.123.414.721
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	3.970.570.921	2.981.909.798
<b>D -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>947.569.566.685</b>	<b>953.266.393.097</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>947.569.566.685</b>	<b>953.266.393.097</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.420.750.279	34.117.576.691
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.691.440.000	13.592.973.701
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		729.310.279	20.524.602.990
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1.585.816.077.249</b>	<b>1.530.042.024.137</b>

5-C.T.C.P  
CP  
VICEM  
MAI  
T.NGHỆ AN



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Giao  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**MẪU SỐ B 02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	22	427.370.643.826	411.060.102.084	831.536.222.607	798.046.452.193
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		427.370.643.826	411.060.102.084	831.536.222.607	798.046.452.193
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	372.597.027.429	361.035.446.886	735.905.422.885	704.488.268.836
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		54.773.616.397	50.024.655.198	95.630.799.722	93.558.183.357
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	314.497.045	357.387.332	654.896.216	640.727.419
7.	Chi phí tài chính	22	24	5.419.411.078	5.760.229.125	9.199.741.075	10.924.931.929
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.639.334.199	5.717.797.418	9.199.741.075	10.875.801.910
8.	Chi phí bán hàng	25		28.875.639.033	17.310.094.923	47.908.365.296	33.485.092.319
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.695.613.151	21.557.335.065	38.916.363.358	40.895.382.432
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		97.450.180	5.754.383.417	261.226.209	8.893.504.096
11.	Thu nhập khác	31	26	274.701.021	1.425.612.055	430.660.816	1.643.555.040
12.	Chi phí khác	32	26	0	43.313.759	0	43.313.759
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		274.701.021	1.382.298.296	430.660.816	1.600.241.281
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		372.151.201	7.136.681.713	691.887.025	10.493.745.377
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	103.178.394	-	103.178.394	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(140.601.648)	2.039.321.390	(140.601.648)	2.039.321.390
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		409.574.455	5.097.360.323	729.310.279	8.454.423.987
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	74	11	122



**Nguyễn Quốc Việt**  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**Đậu Thị Nga**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Quỳnh Giao**  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		691.887.025	10.493.745.377
2.	Điều chỉnh cho các khoản				-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	10,11	68.148.675.030	66.964.982.456
	- Các khoản dự phòng	03.		988.661.123	269.148.052
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		(334.996.961)	8.546.632
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(628.005.795)	(553.673.707)
	- Chi phí lãi vay	06.		9.199.741.075	10.875.801.910
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		78.065.961.497	88.058.550.720
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(76.959.179.915)	(102.162.320.781)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		(5.232.343.916)	(18.632.659.666)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		26.813.300.723	(32.056.690.776)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		(281.171.886)	(58.453.938.766)
	- Tiền lãi vay đã trả	14.		(9.957.805.256)	(10.894.946.747)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16.		7.000.000.000	6.000.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17.		(8.826.325.481)	(9.433.522.945)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.		10.622.435.766	(137.575.528.961)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21.		(4.985.553.000)	(18.237.074.480)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.		75.629.034	22.308.559
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.		(4.909.923.966)	(18.214.765.921)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
3.	Tiền thu từ đi vay	33.		649.341.327.579	749.256.379.272
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34.		(652.925.789.479)	(690.574.456.237)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40.		(3.584.461.900)	58.681.923.035
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50.		2.128.049.900	(97.108.371.847)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60.		39.853.982.745	129.160.069.556
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61.		(334.996.961)	(8.546.632)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70.	4	41.647.035.684	32.043.151.077



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Giao  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 290329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015 và thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017. Ngày 10/07/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An đã cấp cho Công ty Giấy xác nhận số 23319/20 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng (tạm dừng hoạt động)
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 849 người (01/01/2020 là 858 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 02 năm 2020 kết thúc ngày 30/6/2020.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

*Phương pháp tính giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Năm 2020, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền mặt	630.450.618	1.317.673.975
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.016.585.066	38.536.308.770
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.647.035.684</b>	<b>39.853.982.745</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

**5.1. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty TNHH Thành Luân	28.751.002.776	10.766.401.962
Công ty TNHH Trường An	44.473.517.275	20.364.368.043
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	26.613.396.684	3.151.236.412
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	5.664.308.282	3.207.936.278
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	10.315.177.476	11.934.988.979
Công ty TNHH Thanh Bình	8.645.749.933	3.346.229.088
Sở Tài chính Nghệ An	24.573.923.952	24.573.923.952
Chi Nhánh Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1-Trạm Nghiền Cam Ranh	537.310.267	6.999.311.792
Công ty TNHH TMQT An Việt Nam	4.375.234.771	35.801.643.580
Công ty TNHH TM&DV vận tải Việt Hải	17.328.581.409	340.313.328
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ thương mại Việt Nam	19.968.698.252	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.932.987.158	25.646.684.324
<b>Cộng</b>	<b>220.179.888.235</b>	<b>146.133.037.738</b>

**5.1. PHẢI THU KHÁCH HÀNG CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	98.953.887	98.953.887
Chi Nhánh Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1-Trạm Nghiền Cam Ranh	537.310.267	6.999.311.792
<b>Cộng</b>	<b>636.264.154</b>	<b>7.098.265.679</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi phải thu	472.701.370	-	415.501.000	-
Phải thu người lao động	9.894.537.518	-	5.938.163.095	-
Quỹ trợ người lao động và thiên tai Vicem	-	-	3.337.587.653	-
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	34.790.317.000	-	29.804.764.000	-
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Viết Nam	1.876.567.675	-	1.876.567.675	-
Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc	7.238.620.726	-	11.345.320.726	-
Phải thu khác	3.984.830.588	(355.000.000)	3.559.657.262	(355.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>58.257.574.877</b>	<b>(355.000.000)</b>	<b>56.277.561.411</b>	<b>(355.000.000)</b>

**7. NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	56.376.980	-
Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	-	988.120.250	-
Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.155.172.262</b>	<b>-</b>	<b>4.155.172.262</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

Ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.539.282.777	(113.872.040)	78.093.897.880	(113.872.040)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	40.176.681.636	(1.072.818.386)	61.642.469.746	(1.072.818.386)
Chi phí SXKD dở dang	128.918.077.614	-	107.761.122.266	-
Thành phẩm	16.381.284.090	-	27.285.492.309	-
<b>Cộng</b>	<b>280.015.326.117</b>	<b>(1.186.690.426)</b>	<b>274.782.982.201</b>	<b>(1.186.690.426)</b>

  

Dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	124.701.061.099	-	124.701.061.099	-
<b>Cộng</b>	<b>124.701.061.099</b>	<b>-</b>	<b>124.701.061.099</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>404.716.387.216</b>	<b>(1.186.690.426)</b>	<b>399.484.043.300</b>	<b>(1.186.690.426)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.594.947.136	23.788.451.809
<b>Cộng</b>	<b>33.594.947.136</b>	<b>23.788.451.809</b>

**Dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	25.454.039.945	39.202.293.615
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.862.821.068	30.639.890.839
<b>Cộng</b>	<b>60.316.861.013</b>	<b>69.842.184.454</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/06/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.936.608.878	3.443.294.810	968.676.318	6.411.227.370
Thuế tài nguyên	12.056.202.748	6.685.790.967	6.822.117.668	11.919.876.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.265.372.878	-	8.265.372.878
Tiền thuê đất	4.353.698.001	-	-	4.353.698.001
Thuế thu nhập cá nhân	210.788.669	375.435.916	318.037.149	268.187.436
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.706.583.925	1.188.777.498	1.301.437.500	1.593.923.923
Phí môi trường	5.889.709.576	3.329.443.218	3.375.019.278	5.844.133.516
Khác	-	191.594.023	191.594.023	-
<b>Cộng</b>	<b>28.153.591.797</b>	<b>23.479.709.310</b>	<b>12.976.881.936</b>	<b>38.656.419.171</b>

**6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	11.295.384.606		10.292.107.957	
<b>Cộng</b>	<b>11.295.384.606</b>	<b>-</b>	<b>10.292.107.957</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	810.189.551.347	2.119.578.568.499	42.501.619.423	12.829.547.776	2.985.099.287.045
Tăng trong kỳ	-	3.649.518.000	-	36.550.000	3.686.068.000
- Mua trong năm	-	3.649.518.000	-	36.550.000	3.686.068.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.259.153.003	-	1.259.153.003
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.259.153.003	-	1.259.153.003
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	810.189.551.347	2.123.228.086.499	41.242.466.420	12.866.097.776	2.987.526.202.042

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	390.934.005.042	1.822.566.122.682	34.583.081.978	10.535.942.846	2.258.619.152.548
Tăng trong kỳ	13.363.940.035	52.539.891.731	1.184.004.380	946.279.334	68.034.115.480
- Khấu hao trong kỳ	13.363.940.035	52.539.891.731	1.184.004.380	946.279.334	68.034.115.480
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.259.153.003	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.259.153.003	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	404.297.945.077	1.875.106.014.413	34.507.933.355	11.482.222.180	2.325.394.115.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	419.255.546.305	297.012.445.817	7.918.537.445	2.293.604.930	726.480.134.497
Tại ngày 30/06/2020	405.891.606.270	248.122.072.086	6.734.533.065	1.383.875.596	662.132.087.017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>TSCĐVH khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	2.518.923.370	2.518.923.370
Tăng trong kỳ	-	400.000.000	400.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	2.918.923.370	2.918.923.370
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.701.846.766	1.701.846.766
Tăng trong kỳ	-	114.559.550	114.559.550
- Khấu hao trong kỳ	-	114.559.550	114.559.550
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	1.816.406.316	1.816.406.316
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	817.076.604	817.076.604
Tại ngày 30/06/2020	-	1.102.517.054	1.102.517.054

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Sao Mai	11.323.592.676	11.323.592.676	8.387.402.969	8.387.402.969
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	24.639.820.257	24.639.820.257	25.582.852.561	25.582.852.561
Công ty CP vicem vật tư vận tải xi măng	27.058.474.598	27.058.474.598	15.411.226.050	15.411.226.050
Công ty TNHH thương mại Huy Kiên	30.085.439.120	30.085.439.120	-	-
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	42.048.791.125	42.048.791.125	24.850.444.585	24.850.444.585
Công ty CP xi măng Bim son	15.638.032.799	15.638.032.799	-	-
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	7.597.104.072	7.597.104.072	1.710.218.002	1.710.218.002
Công ty TNHH TB vật tư và DVKT Trường An	8.922.049.730	8.922.049.730	3.426.943.660	3.426.943.660
Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	13.977.571.050	13.977.571.050	11.244.074.940	11.244.074.940
Công ty TNHH SX và TM Hoa Long	9.602.338.764	9.602.338.764	-	-
Công ty CP bao bì và kinh doanh tổng hợp Nghệ An	7.476.051.102	7.476.051.102	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	114.312.089.436	114.312.089.436	140.090.667.314	140.090.667.314
<b>Cộng</b>	<b>312.681.354.729</b>	<b>312.681.354.729</b>	<b>230.703.830.081</b>	<b>230.703.830.081</b>

	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Son	1.016.860.240	1.016.860.240	928.602.400	928.602.400
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	2.778.934.125	2.778.934.125	2.803.514.922	2.803.514.922
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	46.141.400	46.141.400	46.141.400	46.141.400
Công ty CP vicem vật tư vận tải xi măng	27.058.474.598	27.058.474.598	15.411.226.050	15.411.226.050
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	3.196.636.800	3.196.636.800	6.614.847.200	6.614.847.200
Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	0	-	-	-
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	0	-	224.687.600	224.687.600
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	1.637.064	1.637.064	1.637.064	1.637.064
Công ty CP xi măng Bim son	15.638.032.799	15.638.032.799	-	-
CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp				
Tiêu thụ	314.211.000	314.211.000	-	-
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	2.362.333.050	2.362.333.050	1.859.437.690	1.859.437.690
<b>Cộng</b>	<b>52.413.261.076</b>	<b>52.413.261.076</b>	<b>27.890.094.326</b>	<b>27.890.094.326</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

<i>Ngắn hạn</i>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Các khoản trích trước	1.511.831.330 <sup>7</sup>	2.835.611.367
<b>Cộng</b>	<b>1.511.831.330</b>	<b>2.835.611.367</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

<i>Ngắn hạn</i>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Kinh phí công đoàn	673.284.045	187.081.605
Bảo hiểm xã hội	998.644.090	77.756.150
Bảo hiểm y tế	172.003.048	9.930.148
Bảo hiểm thất nghiệp	58.497.182	54.370.942
Chi phí vận chuyển	1.873.342.333	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.038.955.150	2.038.955.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.859.699.875	2.796.290.620
<b>Cộng</b>	<b>9.674.425.723</b>	<b>7.037.726.948</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	21.858.500.330	21.858.500.330
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	24.179.550.885	23.840.847.476
Mua sắm Tài sản cố định	-	1.145.980.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	28.792.129.654	-
Các công trình khác	7.609.707.853	80.849.800
<b>Cộng</b>	<b>83.147.417.646</b>	<b>47.633.706.530</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09a -DN**

**18. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	31.283.336.779	31.283.336.779	102.367.140.100	137.353.782.372	66.269.979.051	66.269.979.051
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	192.762.259.304	192.762.259.304	433.370.401.573	308.419.097.310	67.810.955.041	67.810.955.041
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB			83.985.597.945	83.985.597.945	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank			29.618.187.961	123.167.311.852	93.549.123.891	93.549.123.891
<b>Cộng</b>	<b>224.045.596.083</b>	<b>224.045.596.083</b>	<b>649.341.327.579</b>	<b>652.925.789.479</b>	<b>227.630.057.983</b>	<b>227.630.057.983</b>

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 193807227/2019-HĐCVHM/NHCT444- XI MĂNG HOÀNG MAI ngày 17/07/2019, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 18380500/2018-HĐCVHM/NHCT444-XI MĂNG ngày 10/08/2018 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/818422/HĐTD ký ngày 31/12/2019, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2018/818422/HĐTD ngày 04/12/2018 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcombank - CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/HM/10723788 ngày 21/10/2019, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2019/HM/10723788 ngày 02/04/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 6 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 1177108.19 ngày 30/05/2019, hạn mức 100 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

21. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>13.592.973.701</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>932.741.790.107</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	20.524.602.990	-	20.524.602.990
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>34.117.576.691</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>953.266.393.097</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	694.111.268	-	694.111.268
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(6.426.136.691)	-	(6.426.136.691)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>28.385.551.268</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>947.534.367.674</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
<b>Cộng</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>720.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**28. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	32.820.618.589	41.123.414.721
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.820.618.589</b>	<b>41.123.414.721</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	3.970.570.921	2.981.909.798
<b>Cộng</b>	<b>3.970.570.921</b>	<b>2.981.909.798</b>

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán xi măng, clinker	831.314.072.700	792.212.705.425
Doanh thu hoạt động khác	222.149.907	5.833.746.768
<b>Cộng</b>	<b>831.536.222.607</b>	<b>798.046.452.193</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	735.480.925.384	701.523.360.174
Giá vốn hoạt động khác	424.497.501	2.964.908.662
<b>Cộng</b>	<u>735.905.422.885</u>	<u>704.488.268.836</u>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	628.005.795	564.092.609
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.890.421	76.634.810
<b>Cộng</b>	<u>654.896.216</u>	<u>640.727.419</u>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
Lãi tiền vay	9.199.741.075	10.875.801.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	49.130.019
	<u>9.199.741.075</u>	<u>10.924.931.929</u>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	430.660.816	1.643.555.040
<b>Cộng</b>	<u>430.660.816</u>	<u>1.643.555.040</u>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
Các khoản khác	-	43.313.759
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>43.313.759</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	103.178.394	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	103.178.394	-

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(140.601.648)	2.039.321.390

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	30/06/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.993.439.661	4.993.439.661
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	226.700,96	307,56
- Euro (EUR)	660,78	666,28

Tại thời điểm 30/06/2020



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Giao  
Lập biểu